

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Tổng hợp)

QUÝ 3 NĂM 2023

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Mã số	Số đầu kỳ (01/01/2023)	Số cuối kỳ (30/09/2023)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	56.733.574.102	58.678.080.531
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.258.989.690	4.220.933.259
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.450.000.000	2.450.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	19.965.439.176	28.756.227.365
4	Hàng tồn kho.	140	24.818.980.145	23.022.406.561
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	4.240.165.091	228.513.346
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	49.121.831.498	48.319.825.539
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	750.000.000	750.000.000
2	Tài sản cố định	220	2.320.742.947	1.601.422.173
	- Tài sản cố định hữu hình	221	2.320.742.947	1.601.422.173
	- Tài sản cố định vô hình	224	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	227	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
3	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	819.000.000	819.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	260	45.232.088.551	45.149.403.366
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		105.855.405.600	106.997.906.070
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	49.419.669.276	49.929.097.357
1	Nợ ngắn hạn	310	48.681.978.726	49.241.406.807
2	Nợ dài hạn	330	737.690.550	687.690.550
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	56.435.736.324	57.068.808.713
1	Vốn chủ sở hữu	410	56.435.736.324	57.068.808.713
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15.182.180.000	30.364.360.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
		417,		
	- Các quỹ	418,	20.817.663.130	5.635.483.130
		419,		
		420		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.435.893.194	21.068.965.583
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	10.209.716.985	15.122.130.194
	+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.226.176.209	5.946.835.389
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí	431	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		105.855.405.600	106.997.906.070

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo (Q3/2023)	Lũy kế đến 30/09/2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29.629.951.788	86.640.155.411
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.294.579.126	4.428.932.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28.335.372.662	82.211.223.411
4	Giá vốn hàng bán	11	21.446.313.183	59.318.202.531
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.889.059.479	22.893.020.880
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.955.066	32.922.640
7	Chi phí tài chính	22	1.094.628.506	3.368.436.487
8	Chi phí bán hàng	25	873.147.934	4.293.141.809
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.075.867.523	8.880.607.521
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.864.370.582	6.383.757.703
11	Thu nhập khác	31	809.186.305	2.879.470.278
12	Chi phí khác	32	249.255.886	1.743.965.995
13	Lợi nhuận khác	40	559.930.419	1.135.504.283
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.424.301.001	7.519.261.986
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	484.860.200	1.489.741.412
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	82.685.185
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.939.440.801	5.946.835.389
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	524	1.606

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	46%	45%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	54%	55%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	47%	47%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	53%	53%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,14	2,14
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,17	1,19
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,52	0,67
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	66,59	70,26
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu thuần			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	16%	9%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	13%	7%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	15%	7%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	12%	6%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	22%	10%

Lập ngày 13 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Nhiên



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q3/2023 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		58.678.080.531	56.733.574.102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.220.933.259	5.258.989.690
1.Tiền	111	VI.01	4.220.933.259	5.258.989.690
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.450.000.000	2.450.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121		2.450.000.000	2.450.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.756.227.365	19.965.439.176
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.204.473.955	19.929.869.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.737.329	188.451.225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	1.645.197.514	1.995.300.249
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.148.181.433)	(2.148.181.433)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.Hàng tồn kho.	140		23.022.406.561	24.818.980.145
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	23.100.813.136	24.924.466.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(78.406.575)	(105.485.977)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		228.513.346	4.240.165.091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		228.513.346	4.240.165.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		48.319.825.539	49.121.831.498
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		750.000.000	750.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		750.000.000	750.000.000
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.601.422.173	2.320.742.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	1.601.422.173	2.320.742.947
-Nguyên giá	222		32.242.994.888	32.365.374.917
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.641.572.715)	(30.044.631.970)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.05	-	-
-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		819.000.000	819.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	819.000.000	819.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		45.149.403.366	45.232.088.551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		45.149.403.366	45.149.403.366
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	82.685.185
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.08	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		106.997.906.070	105.855.405.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q3/2023 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		49.929.097.357	49.419.669.276
I. Nợ ngắn hạn	310		49.241.406.807	48.681.978.726
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.590.793.219	20.106.130.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.094.681	164.585.174
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.11	326.419.708	590.184.183
4. Phải trả người lao động	314		3.233.515.002	3.100.465.020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	5.704.262.674	1.870.817.886
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.668.798.042	17.910.922.972
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.686.523.481	4.938.873.481
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		687.690.550	737.690.550
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.13	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		687.690.550	737.690.550
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		57.068.808.713	56.435.736.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	57.068.808.713	56.435.736.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.364.360.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.364.360.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.117.283.130	19.299.463.130
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.068.965.583	20.435.893.194
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.122.130.194	10.209.716.985
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.946.835.389	10.226.176.209
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		106.997.906.070	105.855.405.600

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Thanh Hương

Lập ngày 13 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)





Nguyễn Đức Nhiễm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-Q3/2023 (Tổng hợp)

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	29.629.951.788	35.280.152.992	86.640.155.411	107.909.414.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.294.579.126	3.641.416.555	4.428.932.000	11.752.282.130
- Chiết khấu thương mại	02.01		1.043.690.342	3.499.536.589	3.502.808.516	10.571.547.954
- Hàng bán bị trả lại	02.02		250.888.784	141.879.966	926.123.484	1.180.734.176
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.335.372.662	31.638.736.437	82.211.223.411	96.157.132.213
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.02	21.446.313.183	23.214.184.232	59.318.202.531	69.362.222.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.889.059.479	8.424.552.205	22.893.020.880	26.794.909.425
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	18.955.066	8.432.850.506	32.922.640	8.554.771.822
7. Chi phí tài chính	22	VII.04	1.094.628.506	1.180.539.436	3.368.436.487	2.745.959.850
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		336.485.126	298.754.286	1.092.885.876	413.024.380
8. Chi phí bán hàng	25	VII.07	873.147.934	3.244.566.986	4.293.141.809	8.466.217.166
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	3.075.867.523	3.017.488.918	8.880.607.521	10.016.828.794
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.864.370.582	9.414.807.371	6.383.757.703	14.120.675.437
11. Thu nhập khác	31	VII.05	809.186.305	439.104.992	2.879.470.278	1.611.015.006
12. Chi phí khác	32	VII.06	249.255.886	-	1.743.965.995	243.182.691
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		559.930.419	439.104.992	1.135.504.283	1.367.832.315
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.424.301.001	9.853.912.363	7.519.261.986	15.488.507.752
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VII.08	484.860.200	1.970.782.472	1.489.741.412	3.124.381.403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	82.685.185	85.454.546
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.939.440.801	7.883.129.891	5.946.835.389	12.278.671.803
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		524	4.258	1.606	6.632

Lập ngày 13 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Nhiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/23 đến 30/09/23	Từ 01/01/22 đến 30/09/22
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		77.820.623.163	111.796.634.197
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46.666.744.230)	(102.110.963.098)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.467.642.897)	(18.532.900.393)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.092.885.876)	(413.024.380)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.703.446.604)	(1.294.921.567)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.350.508.597	13.283.560.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.690.403.234)	(26.697.590.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.550.008.919	(23.969.205.817)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.569.000)	(67.890.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.750.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.391.580	505.011.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.177.420)	2.223.485.458
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ di vay	33		25.938.872.117	22.580.454.765
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.180.997.047)	(2.909.825.594)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.313.763.000)	(4.554.654.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.555.887.930)	15.115.975.171
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.038.056.431)	(6.629.745.188)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.258.989.690	12.967.380.648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.220.933.259	6.337.635.460

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh T.Thanh Hương

Lập ngày 13 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Nhiên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND 30/09/2023	VND 01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	424.010.545	259.414.662
Tiền gửi ngân hàng	3.796.922.714	4.999.575.028
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)	-	-
	4.220.933.259	5.258.989.690
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	819.000.000	819.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	819.000.000	819.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	819.000.000	819.000.000
(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng	29.204.473.955	19.929.869.135
Trả trước cho người bán	54.737.329	188.451.225
Các khoản phải thu khác (*)	1.645.197.514	1.995.300.249
Cộng các khoản phải thu	30.904.408.798	22.113.620.609
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.148.181.433)	(2.148.181.433)
Giá trị thuần các khoản phải thu	28.756.227.365	19.965.439.176
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm:		
- <i>Tạm ứng</i>	63.717.732	63.677.745
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	1.581.479.782	1.931.622.504
	1.645.197.514	1.995.300.249
4. Hàng tồn kho	30/09/2023	01/01/2023
Hàng đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.438.602.260	6.984.924.432
Công cụ, dụng cụ	672.614.714	505.310.665
Thành phẩm	14.987.300.680	17.433.390.877
Hàng hoá	2.295.482	840.148
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.100.813.136	24.924.466.122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(78.406.575)	(105.485.977)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	23.022.406.561	24.818.980.145
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	7.953.820.577	16.658.738.241	7.620.555.554	132.260.545	32.365.374.917
Số tăng trong kỳ	-	53.569.000	-	-	53.569.000
- Mua trong kỳ	-	53.569.000	-	-	53.569.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	175.949.029	-	-	175.949.029
- Thanh lý, nhượng bán	-	175.949.029	-	-	175.949.029
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.953.820.577	16.536.358.212	7.620.555.554	132.260.545	32.242.994.888
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.553.285.246	15.735.185.857	6.623.900.322	132.260.545	30.044.631.970
Số tăng trong kỳ	171.658.017	353.186.735	248.045.022	-	772.889.774
- Khấu hao trong kỳ	171.658.017	353.186.735	248.045.022	-	772.889.774
Số giảm trong kỳ	-	175.949.029	-	-	175.949.029
- Thanh lý	-	175.949.029	-	-	175.949.029
- Điều chuyển	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.724.943.263	15.912.423.563	6.871.945.344	132.260.545	30.641.572.715
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	400.535.331	923.552.384	996.655.232	-	2.320.742.947
Tại ngày cuối năm	228.877.314	623.934.649	748.610.210	-	1.601.422.173

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.056.479.521

(0)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023 (tiếp theo)

	VND	VND
6. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2023	01/01/2023
Là phí sử dụng hạ tầng tại KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, H.Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai - thời hạn thuê 06/06/2022-31/05/2065	45.149.403.366	45.149.403.366
(70% đã thanh toán đợt 1 theo hợp đồng 02/2022/HĐTLĐ/HN-SDN)		
7. Tài sản dài hạn khác	30/09/2023	01/01/2023
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 01-2016/SDN-TNT)	750.000.000	750.000.000
Cộng	750.000.000	750.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2023	01/01/2023
Vay ngắn hạn (*)	16.668.798.042	17.910.922.972
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	16.668.798.042	17.910.922.972
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	30/09/2023	01/01/2023
+ Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 47/2023-HĐCVHM/NHCT 682-SDN ngày 03/08/2022, thời hạn vay không quá 6 tháng, hạn mức tín dụng 30 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 8,2%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh.	16.668.798.042	17.910.922.972
9. Phải trả người bán	30/09/2023	01/01/2023
Phải trả người bán	20.590.793.219	20.106.130.010
Người mua trả tiền trước	31.094.681	164.585.174
Cộng	20.621.887.900	20.270.715.184
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2023	01/01/2023
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	30.339.274	43.075.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	192.110.534	405.815.726
Thuế thu nhập cá nhân	103.969.900	141.292.837
Cộng	326.419.708	590.184.183
11. Chi phí phải trả	30/09/2023	01/01/2023
Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2022		61.709.000
Trích trước tiền điện Amata T10/2022		130.374.162
Trích trước tiền điện Amata T11/2022 (31/10-20/11/2022)		77.987.801
Trích trước tiền điện Amata T11/2022 (20/11-30/11/2022)		39.050.465
Trích trước tiền điện Amata T12/2022		115.285.436
Trích trước tiền điện SDN T12/2022		61.970.500
Trích trước tiền điện ANC T12/2022		20.006.374
Trích lương VSCN T12/2022 (Amata)		5.808.524
Trích lương bộ phận kho PPG T12/2022-VSCN		35.912.755
Lương VSCN T12/2022		11.096.869
Lương làm thêm giờ T12/2022		10.616.000
Trích trước chương trình khuyến mãi "Cùng Donasa khám phá Đà Nẵng, Phú Quốc"		1.301.000.000
Trích chi phí trang phục năm 2023 (lần 3)	175.000.000	
Trích chi phí trang phục năm 2023 (lần 4)	175.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023 (tiếp theo)

Trích chi phí trang phục năm 2023 (lần 5)	170.000.000	
Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2023	2.889.000.000	
Trích trước tiền điện Amata T08/2023	141.911.072	
Trích trước tiền điện Amata T09/2023	127.368.501	
Trích trước khuyến mãi T09/2023	281.199.000	
Trích trước CP phạt vi phạm hợp đồng 02/2022/HĐTLĐ/HN-SĐN ngày 06/06/2022	1.329.784.101	
Trích Pano quảng cáo công viên 30/4	415.000.000	
Cộng	5.704.262.674	1.870.817.886

12. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	30/09/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.995 USD)	437.690.550	437.690.550
Ông Nghị - Ký quỹ mua phuy phế liệu	10.000.000	10.000.000
Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
CH Xuân Mẫn - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Thanh Sơn Plus - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH TM DV XD Tân Anh Quý-Ký quỹ máy pha màu		50.000.000
Cty TNHH SX TM DV XD Xuân Sơn-Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cộng	687.690.550	737.690.550

CÔNG TY CỔ PHẦN SON ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023 (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

	VND								
		Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối			
		411	414	415	418	421			
Số dư đầu kỳ		15.182.180.000	19.299.463.130	-	1.518.200.000	20.435.893.194			
Lợi nhuận trong kỳ						5.946.835.389			
Trả cổ tức đợt 1 năm 2022 (8%)						(1.214.574.400)			
Trả cổ tức đợt 2 năm 2022 (27%)						(4.099.188.600)			
Tăng vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu - Quý		15.182.180.000	(15.182.180.000)						
Đầu Tư Phát Triển									
Số dư cuối kỳ		30.364.360.000	4.117.283.130	-	1.518.200.000	21.068.965.583			

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

14.3 Cổ phần

Số lượng cổ phần đăng ký phát hành

Số lượng cổ phần đã bán ra:

- Cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần đang lưu hành:

- Cổ phần phổ thông

- Cổ phần ưu đãi

*** Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng**

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

16.1 Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ

16.2 Ngoại tệ các loại

16.3 Nợ khó đòi đã xử lý

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2012

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/7/2013

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2015

17. Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ Phần Sonadezi Châu Đức

Số lượng cổ phiếu đang sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	VND	VND
	Từ 01/01/23 đến 30/09/23	Từ 01/01/22 đến 30/09/22
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	86.640.155.411	107.909.414.343
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	3.502.808.516	10.571.547.954
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	926.123.484	1.180.734.176
Doanh thu thuần	82.211.223.411	96.157.132.213
- <i>Doanh thu thuần bán hàng</i>	<i>82.211.223.411</i>	<i>96.157.132.213</i>
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/23 đến 30/09/23	Từ 01/01/22 đến 30/09/22
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	59.318.202.531	69.362.222.788
Cộng	59.318.202.531	69.362.222.788
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/23 đến 30/09/23	Từ 01/01/22 đến 30/09/22
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.391.580	125.011.822
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	380.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.531.060	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8.049.760.000
Cộng	32.922.640	8.554.771.822
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/23 đến 30/09/23	Từ 01/01/22 đến 30/09/22
Lãi tiền vay	1.092.885.876	413.024.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.245.261	19.175.256
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	2.264.305.350	2.313.760.214
Cộng	3.368.436.487	2.745.959.850
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/23 đến 30/09/23	Từ 01/01/22 đến 30/09/22
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		36.363.636
Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho	2.375.387.672	1.151.298.000
Thu nhập từ bán dung môi vệ sinh		58.320.000
Phát hiện thừa trong kiểm kê	403.195.555	236.478.269
Các khoản khác	100.887.051	128.555.101
Cộng	2.879.470.278	1.611.015.006
6. Chi phí khác	Từ 01/01/23 đến 30/09/23	Từ 01/01/22 đến 30/09/22
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	412.805.802	201.436.287
Các khoản bị phạt, phạt vi phạm hợp đồng	1.329.784.101	41.746.404
Các khoản khác	1.376.092	-
Cộng	1.743.965.995	243.182.691
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/23 đến 30/09/23	Từ 01/01/22 đến 30/09/22
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.880.607.521	10.016.828.794
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.293.141.809	8.466.217.166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023 (tiếp theo)

Cộng	13.173.749.330	18.483.045.960
------	----------------	----------------

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/23 đến 30/09/23	Từ 01/01/22 đến 30/09/22
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.519.261.986	15.488.507.752
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	342.871.000	231.135.699
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	24.870.129	10.000.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (hàng trả về không có hóa đơn)	138.018.871	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (thủ lao HĐQT-BKS-bên ngoài)	179.982.000	179.982.000
+ Chi phí vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế		41.153.699
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận (Chi phí liên quan thuế hoãn l	(413.425.926)	(427.272.728)
+ Chi phí bảng pano quảng cáo tại công viên 30/4-Biên Hòa- Đồng Nai (hoàn hoãn lại)	(413.425.926)	(427.272.728)
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.448.707.060	15.292.370.723
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế (Bắc Ninh) : 20%	109.276.089	189.910.562
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	7.339.430.971	15.102.460.161
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành : 20%		
- Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	1.489.741.412	3.058.474.144
Truy thu thuế TNDN theo Quyết định 141/QĐ-CTDON ngày 27/01/2022		65.907.259
Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính :	1.489.741.412	3.124.381.403
	-	-
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	1.489.741.412	3.124.381.403

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen
thưởng phúc lợi: 18%),

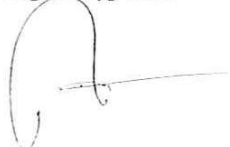
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập ngày 13 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng



Huỳnh-Phị Thanh Hương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Nhiên